

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/KDTM-PT

Ngày: 09-11-2021

V/v “T/c hợp đồng thi công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Bà Võ Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2021/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: DNTN N; địa chỉ ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P; địa chỉ đường K, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* CÔNG TY TNHH XÂY LẮP ĐIỆN TUẦN HIỀN; địa chỉ ấp 1, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông TH – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ ấp 1, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông P trình bày: Giữa DNTN N và CÔNG TY TNHH H (sau đây viết tắt là CÔNG TY H) có ký kết hợp đồng thi công vào tháng 01/2018, theo đó DNTN N đồng ý nhận thi công móng trụ VT 39 và VT 41 công trình đường dây 500KV Sông Hậu – Đức Hòa cho CÔNG TY H. Giá trị hợp đồng là 3.070.225.400 đồng; Quá trình thực hiện hợp đồng, DNTN N đã hoàn thành việc thi công các móng trụ theo hợp đồng. Tuy nhiên, phía CÔNG TY H chỉ mới thanh toán cho DNTN N 2.770.225.419 đồng tương đương 90% giá trị hợp đồng, còn nợ lại 10% giá trị hợp đồng 307.022.540 đồng chưa thanh toán, vì vậy hai bên đến nay chưa thanh lý hợp đồng và cũng chưa nghiệm thu công trình.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán đủ số tiền còn nợ theo hợp đồng thi công là 307.022.540 đồng (ba trăm lẻ bảy triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

Quá trình tố tụng tại tòa án, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Phước Thơm trình bày như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng giữa hai bên. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, CÔNG TY H đã thanh toán đủ 100% giá trị hợp đồng là 3.070.225.419 đồng. Việc này thể hiện qua các chứng từ sau:

- Ủy nhiệm chi số 0041 do Ngân hàng BIDV lập ngày 27/12/2018 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho ông T 100.000.000 đồng.

- Ủy nhiệm chi số 0036 do Ngân hàng BIDV lập ngày 02/01/2019 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho ông T 100.000.000 đồng.

- Ủy nhiệm chi số 0044 do Ngân hàng BIDV lập ngày 17/01/2019 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho ông T 100.000.000 đồng.

- Ủy nhiệm chi Ngân hàng Agribank lập ngày 16/9/2020 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho DNTN N số tiền 570.225.419 đồng.

- Ủy nhiệm chi Ngân hàng Agribank lập ngày 19/10/2019 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho DNTN N số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Ủy nhiệm chi số 0014 do Ngân hàng BIDV lập ngày 19/6/2019 thể hiện Công ty Tuấn Hiền chuyển cho DNTN N số tiền 1.200.000.000 đồng.

Do hai bên chưa gặp nhau để thanh lý hợp đồng và nghiệm thu công trình chứ không phải vì bị đơn chưa thanh toán mà chưa thanh lý. Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn DNTN N do ông T làm chủ doanh nghiệp đối với bị đơn CÔNG TY TNHH H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021 nguyên đơn DNTN N có đại diện theo pháp luật là ông T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng, ba ủy nhiệm chi số 0041 ngày 27/12/2018 số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0044 lập ngày 17/01/2019 số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0036 lập ngày 02/01/2019 số tiền 100.000.000 đồng, là tiền CÔNG TY H chuyển cho DNTN N tạm ứng tiền trong quá trình thi công thông qua tài khoản cá nhân chứ không dùng tài khoản công ty. Để đảm bảo thanh toán tạm ứng và quyết toán công trình, DNTN N đã chuyển trả ngược lại cho CÔNG TY H thông qua hai giấy nộp tiền mặt số 0018 lập ngày 19/6/2019 giá trị nộp là 1.200.000.000 đồng do ngân hàng BIDV lập và giấy nộp tiền lập ngày 16/9/2020 số tiền nộp là 570.413.593 đồng do ngân hàng Agribank lập và giữa

các bên cũng đã có lập giấy xác nhận ngày 16/09/2020 hoàn tất tiền tạm ứng trong chuyên khoản cá nhân và xem như các khoản tạm ứng trước ngày này đã hết hiệu lực; việc thanh toán hợp đồng thi công xây dựng phải chuyển thông qua tài khoản công ty và doanh nghiệp chứ không thông qua việc chi trả tiền mặt giữa các cá nhân với nhau. CÔNG TY H dùng lại ba ủy nhiệm chi tạm ứng hết hiệu lực để chứng minh khoản tiền thanh toán công trình là không hợp lý. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc CÔNG TY H hoàn trả khoản tiền thi công chưa thanh toán cho nguyên đơn.

Bị đơn thừa nhận có cho DNTN N tạm ứng rất nhiều lần qua tài khoản cá nhân và tạm ứng tiền mặt và các bên đã thanh lý xong, các khoản tiền trong ủy nhiệm chi mà bị đơn cung cấp là tiền thanh lý hợp đồng công trình thi công chứ không phải tiền tạm ứng như nguyên đơn trình bày. Tại phiên tòa bị đơn cho rằng chứng từ tạm ứng do nhân viên của công ty thực hiện và do đã thanh lý tiền tạm ứng xong người thực hiện cho tạm ứng là kế toán công ty đã chết nên không thể cung cấp chứng từ cho Tòa án. Bị đơn khẳng định tất cả các ủy nhiệm chi bị đơn cung cấp là chứng từ hợp lý kết toán công trình, nên đối chiếu bị đơn đã thanh toán đủ cho nguyên đơn, không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát nhận định ba ủy nhiệm chi số 0041 lập ngày 27/12/2018, Ủy nhiệm chi số 0044 lập ngày 17/01/2019 và Ủy nhiệm chi số 0036 lập ngày 02/01/2019 thể hiện nội dung là thanh toán khối lượng công trình. DNTN N không chứng minh được 300.000.000 đồng thể hiện tại các ủy nhiệm chi số 0041, ủy nhiệm chi số 0044 và Ủy nhiệm chi số 0036 là tiền mà CÔNG TY H chuyển tạm ứng cho DNTN N. Đồng thời, giấy xác nhận lập ngày 16/9/2020 lại thể hiện nội dung: *“Trước đây DNTN N có làm biên nhận tạm ứng tiền qua lại với Công ty T. Nay DNTN Nhờ Đức có nộp lại cho Công ty Tuấn Hiền tiền hoàn tất. Coi như là biên nhận trước đây hết hiệu lực.”* như vậy, theo giấy xác nhận ngày 16/9/2020 thì việc tạm ứng tiền giữa hai bên được ghi nhận bằng biên nhận không phải thông qua chuyển khoản tại các Ngân hàng và nội dung giấy xác nhận cũng không thể hiện hai bên đồng ý hủy bỏ các ủy

nhiệm chi mà phía bị đơn cung cấp. Cấp sơ thẩm xác định ông T là chủ DNTN N, chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản nên ông T và DNTN N là một, nên CÔNG TY H chuyển tiền vào tài khoản cá nhân hay chuyển cho DNTN thì vẫn đảm bảo tính pháp lý khi thanh toán hợp đồng. Với những phân tích nêu trên đã đủ căn cứ để xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ giá trị hợp đồng mà hai bên đã ký kết với số tiền là 3.070.225.400 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo hợp đồng ghi tháng 01 năm 2018 không điền ngày. CÔNG TY H có ký kết hợp đồng thi công xây dựng với DNTN N; theo đó DNTN N nhận thi công móng trụ VT 39 và VT 41 công trình đường dây 500KV Sông Hậu – Đức Hòa cho CÔNG TY H với giá ký kết theo hợp đồng là 3.070.225.400 đồng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Tòa án và chỉ yêu cầu giải quyết phần liên quan thanh toán hợp đồng thi công xây dựng. Hình thức và nội dung khác được thể hiện trong hợp đồng thi công xây dựng không yêu cầu xem xét, vì sau khi xét xử sơ thẩm CÔNG TY H đã quyết toán và bàn giao công trình cho bên thứ ba. Căn cứ sự tự nguyện lựa chọn Tòa án giải quyết của nguyên đơn và bị đơn cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trong phạm vi trách nhiệm thanh toán hợp đồng, nên các vấn đề liên quan khác của hợp đồng thi công xây dựng Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Tại phiên tòa DNTN N và CÔNG TY H đều thống nhất: Giá trị hợp đồng thi công xây dựng ký kết là 3.070.225.400 đồng (ba tỷ không trăm bảy mươi triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm đồng); thống nhất ủy nhiệm chi số 0014 lập ngày 19/6/2019 chuyển vào tài khoản DNTN N 1.200.000.000 đồng, ủy nhiệm chi lập ngày 19/10/2019 chuyển vào tài khoản DNTN N số tiền 1.000.000.000 đồng, ủy nhiệm chi lập ngày 16/9/2020 chuyển vào tài khoản DNTN N 570.225.419 đồng, là khoản tiền thanh toán hợp đồng thi công xây dựng; thừa nhận DNTN N có chuyển hoàn lại CÔNG TY H hai giấy nộp tiền ngày 19/6/2019 nộp 1.200.660.000 đồng, ngày 16/9/2020 nộp 570.413.593 đồng và có làm giấy xác nhận ghi ngày 16/9/2020. Thừa nhận công trình đã hoàn thành nhưng chưa lập biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao công trình và cũng chưa có biên bản quyết toán công trình. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015 thì sự thống nhất thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh và là căn cứ để giải quyết vụ án.

[3] Phân tranh chấp của đương sự được thể hiện qua ba ủy nhiệm chi số 0041 ngày 27/12/2018 chuyển vào tài khoản cá nhân ông T số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0044 lập ngày 17/01/2019 chuyển vào tài khoản cá nhân ông T số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0036 lập ngày 02/01/2019 chuyển vào tài khoản cá nhân ông T số tiền 100.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng số tiền chuyển vào tài khoản này là CÔNG TY H chuyển cho DNTN N tạm ứng và cá nhân ông Tạ Hoàng Toàn cũng đã chuyển hoàn lại cho CÔNG TY H được thể hiện tại hai hóa đơn giấy nộp tiền ngày 19/6/2019 và 16/9/2020. CÔNG TY H thì cho rằng ba ủy nhiệm chi nêu trên là số tiền chuyển khoản thanh lý hợp đồng thi công xây dựng; CÔNG TY H thừa nhận có nhiều lần chuyển cho DNTN N tạm ứng qua chuyển khoản, tạm ứng tiền mặt và các bên đã tất toán, nên ba ủy nhiệm chi bị đơn cung cấp không nằm trong khoản tiền tạm ứng mà là tiền thanh lý hợp đồng thi công xây dựng; bị đơn cho rằng chúng từ tạm ứng do kế toán công ty thực hiện, nay kế toán công ty chết và do đã tất toán xong nên bị đơn không còn lưu giữ để cung cấp. Do nguyên đơn cho rằng tiền tạm ứng đã được hoàn lại, bị đơn thì cho rằng là khoản tiền thanh toán hợp đồng thi công xây dựng, nên Hội đồng xét xử sẽ đánh giá các vấn đề phát sinh tranh chấp thông qua ba ủy nhiệm chi này.

[3.1] Căn cứ theo điều 5 của hợp đồng thi công xây dựng các bên có thỏa thuận: *Bên A (công ty T) thanh toán 90% khi có nghiệm thu và chỉ thanh toán cho bên B (DNTN Nhờ Đức) thi công hoàn chỉnh móng, tiếp địa và khoản 2 điều này còn quy định sau khi quyết toán công trình bên A quyết toán cho bên B 95% còn lại 5% bên A sẽ thanh toán khi hết thời hạn bảo hành.* Theo nguyên và bị đơn thừa nhận tại tòa giữa các bên chưa có biên bản nghiệm thu, chưa có biên bản quyết toán công trình, không thể hiện thời gian bàn giao công trình và thời hạn bảo hành, nên việc bị đơn cho rằng đã thanh toán đủ cho nguyên đơn đủ 100% là chưa đảm bảo đúng thỏa thuận và vi phạm khoản 3 Điều 138 Luật xây dựng.

[3.2] Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 thỏa thuận hình thức thanh toán hợp đồng thi công xây dựng *bằng chuyển khoản*; cũng theo hợp đồng thi công xây dựng thì tài khoản do các bên thỏa thuận được ghi nhận trong hợp đồng đối với CÔNG TY H là mã số tài khoản 73710000208974 mở tại Ngân hàng BIDV tỉnh

Hậu Giang và mã số thuế 630027652, còn đối với DNTN N được ghi nhận trong hợp đồng mã số tài khoản 7500201008920 mở tại Ngân hàng NN và PT Nông thôn tỉnh Cà Mau và mã số thuế 2000411927. Xét thấy ba ủy nhiệm chi bị đơn cung cấp chuyển tiền cho nguyên đơn không đúng tài khoản ký kết trong hợp đồng thi công xây dựng mà chuyển vào số tài khoản 6504263088391 của cá nhân ông T mở tại Ngân hàng Agribank tỉnh Đồng Tháp là vi phạm giao kết hợp đồng và vi phạm khoản 1, 2 Điều 144 Luật xây dựng; ủy nhiệm chi chuyển sau cùng là tháng 01/2019 trước thời điểm làm xác nhận ngày 16/9/2020 *tiền tạm ứng qua lại giữa 02 bên hoàn tất, coi như biên nhận và các chứng từ trước ngày xác nhận hết hiệu lực*; Do đó trình bày của nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng là tiền tạm ứng và nguyên đơn cũng đứng tên cá nhân T chuyển hoàn lại cho bị đơn, mà không dùng tài khoản doanh nghiệp chuyển là phù hợp.

[3.3] Cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát nhận định chủ DNTN trách nhiệm vô hạn bằng tài sản nên nhận định chuyển cho DNTN N hay chuyển cho cá nhân của ông T là chủ doanh nghiệp đều hợp pháp; Hội đồng xét xử nhận thấy, trách nhiệm vô hạn của DNTN là nghĩa vụ của DNTN được pháp luật quy định; Trong vụ án này DNTN N là đơn vị được hưởng quyền mà không phải là nghĩa vụ còn CÔNG TY H là đơn vị phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nếu chuyển vào tài khoản doanh nghiệp hay cho cá nhân chủ DNTN tạm ứng đều không ảnh hưởng đến việc thanh toán hợp đồng thi công xây dựng chắc chắn rằng không có việc chuyển tiền hoàn lại giữa DNTN với Công ty, mà sẽ khấu trừ vào tiền thanh toán của hợp đồng thi công xây dựng. Trong trường hợp này DNTN N và CÔNG TY H đều có đăng ký Kinh doanh có số tài khoản đăng ký và mã số thuế, nên việc chuyển tiền cho cá nhân ông Tạ Hoàng Toàn không đúng số tài khoản và mã số thuế được ghi trong hợp đồng thi công xây dựng sẽ ảnh hưởng đến thủ tục khai báo và quyết toán với cơ quan thuế đúng quy định, vì thế mới có việc chuyển tiền hoàn lại giữa hai bên; sự việc này đã được bị đơn đã thừa nhận tại tòa, nguyên nhân ông Tạ Hoàng Toàn chuyển hoàn lại tiền là vì bị đơn cho nguyên đơn tạm ứng nhiều lần thông qua hình thức chuyển qua tài khoản cá nhân và tiền mặt, do chuyển không đúng số tài khoản và mã số thuế đã đăng ký kinh doanh nên phải chuyển hoàn lại mà không phải khấu trừ tiền tạm ứng vào tiền thanh toán hợp đồng thi công xây dựng là nhằm hợp thức hóa chứng từ thanh toán với cơ quan thuế.

[4] Cấp sơ thẩm chỉ xem xét trách nhiệm vô hạn của DNTN và ủy nhiệm chi đã được sao kê mà bị đơn cung cấp để xác định bị đơn đã thanh toán xong tiền của hợp đồng thi công xây dựng là chưa khách quan toàn diện, không xem xét lý do hoàn lại tiền từ DNTN N trả lại CÔNG TY H mà không khấu trừ tiền tạm ứng vào tiền thanh toán hợp đồng thi công xây dựng, không xem xét nghĩa vụ của bị đơn khi nhận lại tiền từ DNTN đã hoàn tất thủ tục chuyển khoản lại cho DNTN N đủ chưa. Theo hồ sơ thể hiện thời điểm sau cùng bị đơn cho rằng thanh toán đủ cho nguyên đơn 16/9/2020 giữa hai bên chưa có ký kết thủ tục bàn giao chưa tất toán công trình chưa xác định thời gian bảo hành như nội dung hợp đồng đã ký kết; nếu chưa hoàn tất thủ tục theo hợp đồng thi việc thanh toán tiền của Công ty đủ 100% cho DNTN là không thể và không đúng với nội dung ký kết.

[5] Với nhận định trên, xét thấy ba ủy nhiệm chi số 0041 ngày 27/12/2018 số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0036 lập ngày 02/01/2019 số tiền 100.000.000 đồng, ủy nhiệm chi số 0044 lập ngày 17/01/2019 số tiền 100.000.000 đồng CÔNG TY H chuyển cho cá nhân ông T, mã số tài khoản 6504263088391 mở tại Ngân hàng Agribank tỉnh Đồng Tháp là không đúng với mã số tài khoản 7500201008920 mở tại Ngân hàng NN và PT Nông Thôn tỉnh Cà Mau và mã số thuế 2000411927 do các bên thỏa thuận trong hợp đồng thi công xây dựng, nên không có căn cứ xác định đây là khoản tiền đã thanh toán cho hợp đồng thi công xây dựng; mà có căn cứ xác định đây là khoản tiền tạm ứng đã được ông T nộp hoàn trả lại cho CÔNG TY H thông qua theo hai hóa đơn giấy nộp tiền và xác nhận ngày 16/9/2020 có nội dung *tiền tạm ứng qua lại giữa 02 bên hoàn tất, coi như biên nhận và các chứng từ trước ngày xác nhận hết hiệu lực*; bị đơn thừa nhận theo hai hóa đơn giấy nộp tiền và tờ xác nhận ngày 16/9/2020 nguyên đơn cung cấp, nhưng cho rằng tạm ứng là khoản tiền khác, tuy nhiên không đưa ra được chứng cứ chứng minh khoản tiền khác mà cho rằng do kế toán công ty chết nên không còn lưu trữ hóa đơn chứng từ là không hợp lý.

[6] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận CÔNG TY H đã thanh toán 2.770.225.419 đồng (hai tỷ bảy trăm bảy chục triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm mười chín đồng) theo ba ủy nhiệm chi số 0014 lập ngày 19/6/2019 chuyển vào tài khoản DNTN N 1.200.000.000 đồng, ủy nhiệm chi lập ngày 19/10/2019 chuyển vào tài khoản DNTN N số tiền 1.000.000.000 đồng, ủy nhiệm chi lập ngày 16/9/2020 chuyển vào tài khoản DNTN N 570.225.419 đồng; như vậy số tiền còn lại tương đương 300.000.000 đồng (ba trăm triệu

đồng) tính tròn, nhưng nguyên đơn khởi kiện và kháng cáo yêu cầu bị đơn thanh toán 307.022.540 đồng là nhiều hơn 7.022.540 đồng tiền bị đơn còn nợ lại. Do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn 300.000.000 đồng. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho DNTN N 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 138, Điều 141, Điều 144, Điều 147 của Luật Xây dựng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của DNTN N.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của DNTN N đối với CÔNG TY TNHH H.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Buộc CÔNG TY TNHH H do ông TH làm đại diện theo pháp luật trả cho DNTN N do ông T làm chủ doanh nghiệp số tiền 300.000.000^d (ba trăm triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của DNTN N buộc CÔNG TY TNHH H trả 7.022.540 đồng (bảy triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: CÔNG TY TNHH H phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

3.3. DNTN N phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại không giá ngạch. Chuyển số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà DNTN N đã nộp là 7.676.000 đồng (bảy triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005699 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. DNTN N được nhận lại 4. 676.000 đồng (bốn triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. Châu Thành A;
- Chi cục THADS H. Châu Thành A;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải